Chi tiết mã HS 7323.91.10

Mã HS	7323.91.10
Mô tả hàng hóa	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép / - Loại khác: / - - Bằng gang đúc, chưa tráng men: / - - - Đồ dùng nhà bếp
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 14:12:11
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/73239110/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	45	45%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11916
Thuế NK ưu đãi (MFN)	30	30%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11916
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q11916
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID, PH)	0% (trừ ID, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.1	17,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11272
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11215
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11215
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11215
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11215
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11215
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11215
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E11267
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11267
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11267
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11267

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11267
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11267
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11268
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11268
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11268
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11268
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11268
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11268
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11271
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11221
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11227
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11227
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11227
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11227
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11227
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11227
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11258
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11258
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11258
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11258
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11258
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11258
VCFTA	2022	2022	5	VC!D11305
VCFTA	2023	2023	3	VC!E11305
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11305
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11305

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11305
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11305
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11290
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11290
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11290
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11290
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11290
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11290
AHKFTA	2022	2022	18	AKH!D11290
AHKFTA	2023	2023	12	AKH!E11290
AHKFTA	2024	2024	12	AKH!F11290
AHKFTA	2025	2025	6	AKH!G11290
AHKFTA	2026	2026	6	AKH!H11290
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11290
EVFTA	2022	2022	15	EV-NK!D11307
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E11307
EVFTA	2024	2024	5	EV-NK!F11307
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11307
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11307
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11307
UKVFTA	2022	2022	15	UKV!D11306
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E11306
UKVFTA	2024	2024	5	UKV!F11306
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11306
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11306
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11306

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11253
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11253
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11253
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11253
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11253
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11253
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11253
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11290
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11290
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11290
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11290
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11290
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11290
RCEP B	2022	2022	0	B!D11290
RCEP B	2023	2023	0	B!E11290
RCEP B	2024	2024	0	B!F11290
RCEP B	2025	2025	0	B!G11290
RCEP B	2026	2026	0	B!H11290
RCEP B	2027	2027	0	B!I11290
RCEP C	2022	2022	0	C!D11290
RCEP C	2023	2023	0	C!E11290
RCEP C	2024	2024	0	C!F11290
RCEP C	2025	2025	0	C!G11290
RCEP C	2026	2026	0	C!H11290
RCEP C	2027	2027	0	C!I11290
RCEP D	2022	2022	0	D!D11289

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E11289
RCEP D	2024	2024	0	D!F11289
RCEP D	2025	2025	0	D!G11289
RCEP D	2026	2026	0	D!H11289
RCEP D	2027	2027	0	D!I11289
RCEP E	2022	2022	0	E!D11293
RCEP E	2023	2023	0	E!E11293
RCEP E	2024	2024	0	E!F11293
RCEP E	2025	2025	0	E!G11293
RCEP E	2026	2026	0	E!H11293
RCEP E	2027	2027	0	E!I11293
RCEP F	2022	2022	0	F!D11290
RCEP F	2023	2023	0	F!E11290
RCEP F	2024	2024	0	F!F11290
RCEP F	2025	2025	0	F!G11290
RCEP F	2026	2026	0	F!H11290
RCEP F	2027	2027	0	F!I11290
VIFTA	2024	2024	25.7	VI!F10457
VIFTA	2025	2025	21.4	VI!G10457
VIFTA	2026	2026	17.1	VI!H10457
VIFTA	2027	2027	12.9	VI!I10457

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7323.91 có 3 dòng thuế; dòng 7323.91.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Đồ dùng nhà bếp.	7323.91.20 Gạt tàn thuốc lá; 7323.91.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7323.91.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 30% của mã 7323.91.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11916), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)

Chính sách mặt hàng
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.